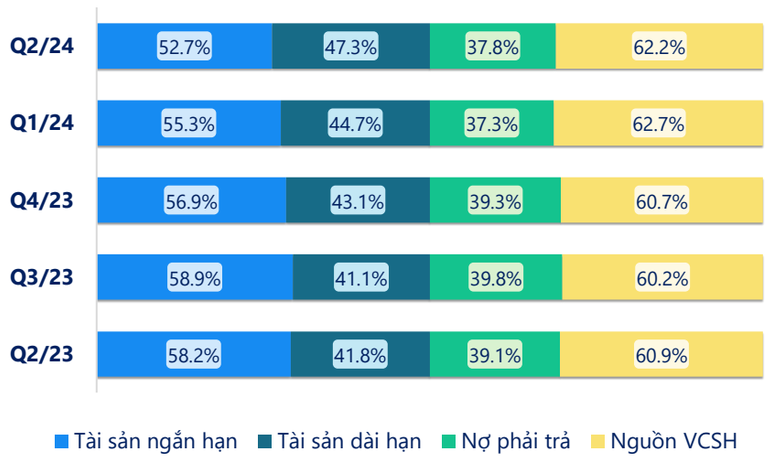
FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
SL cổ phiếu LH	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,570
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,761
P/E	64.8
EPS	300

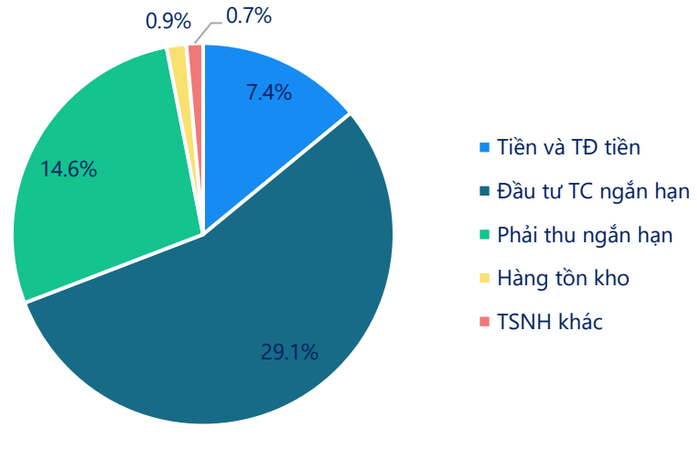
	YTD	1T	3T	6T
ASG	0.0%	-1.0%	-8.3%	-0.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



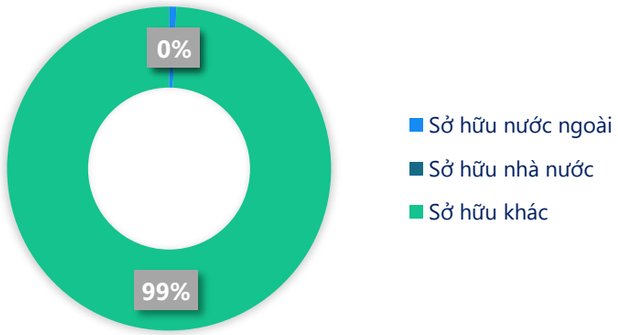
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



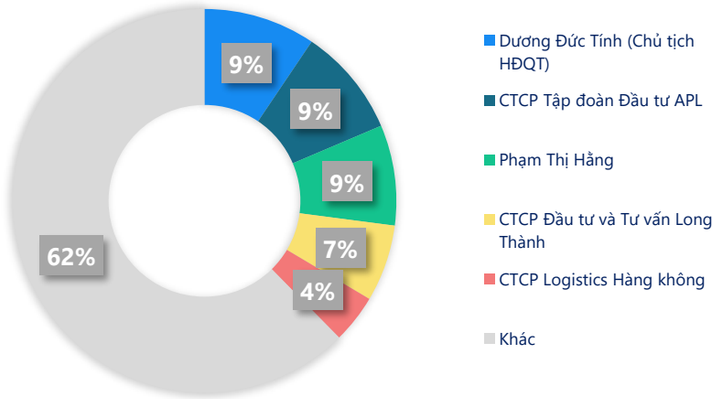
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



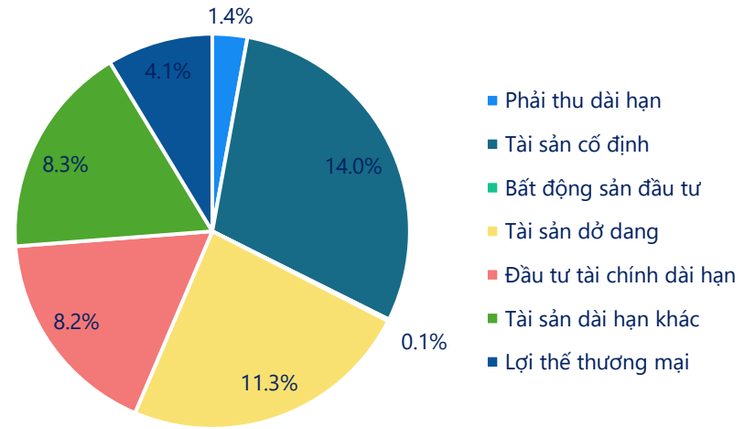
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

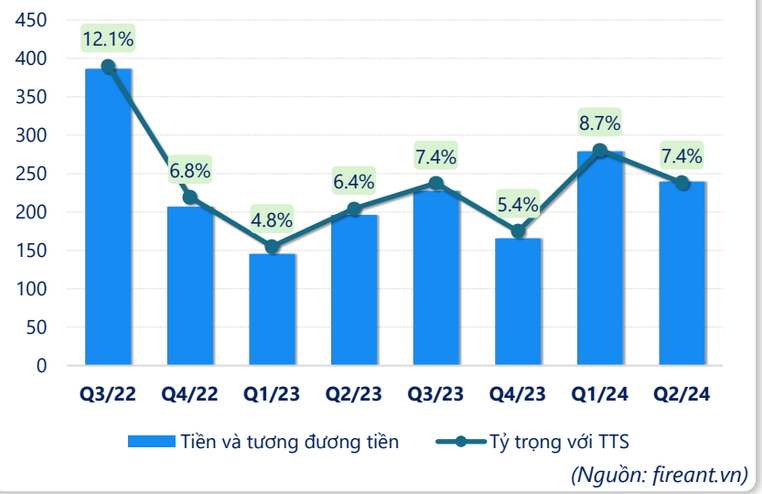


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

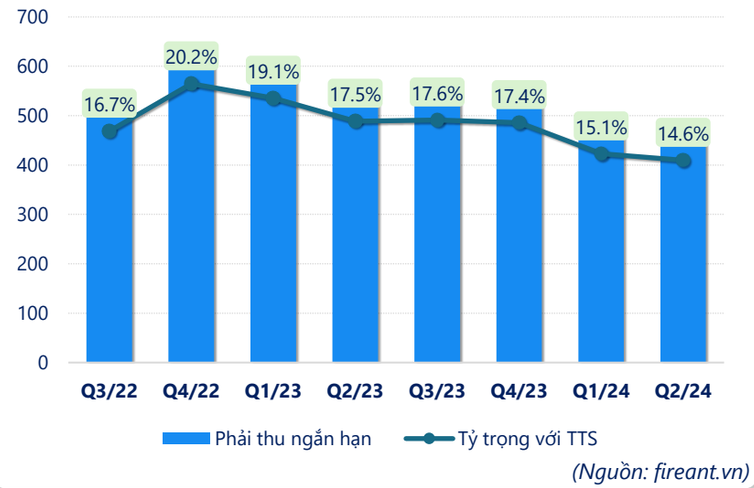
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Tiền và tương đương tiền



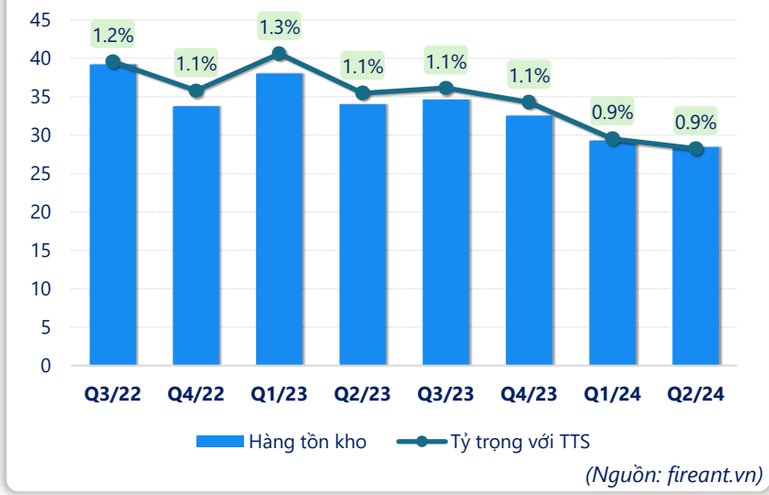
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



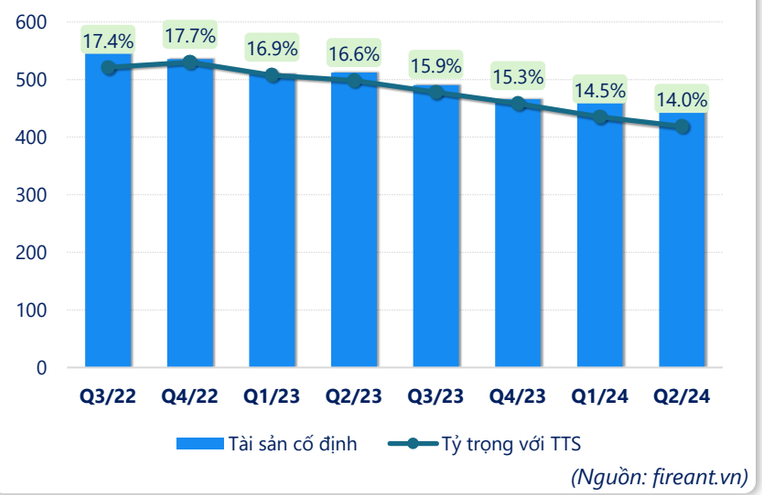
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



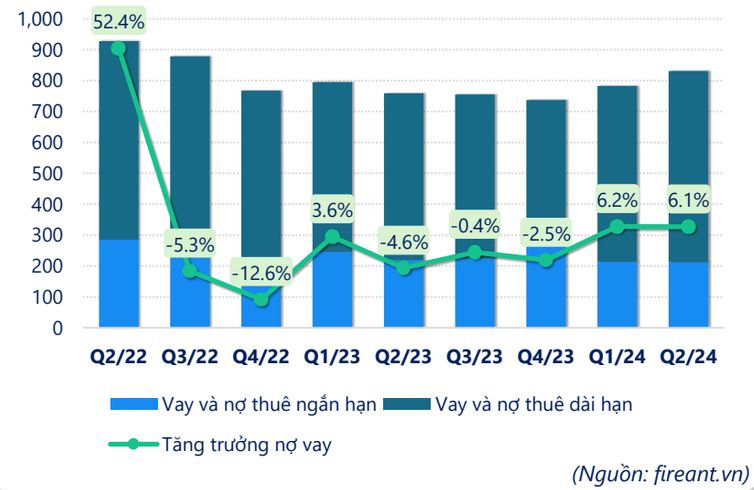
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



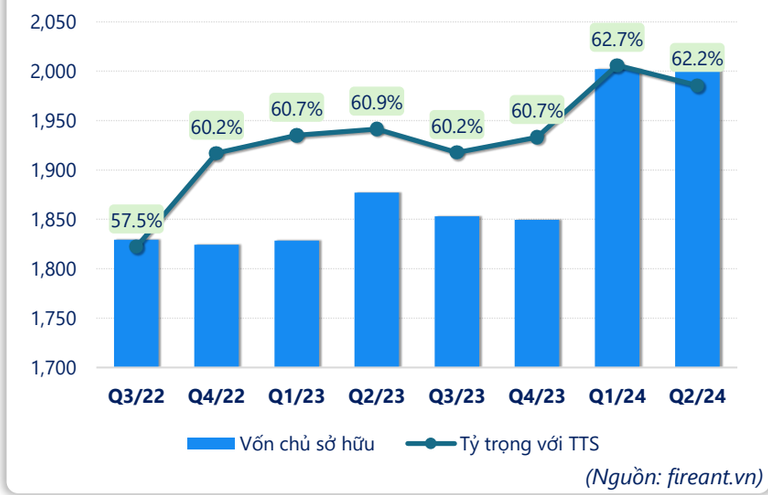
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

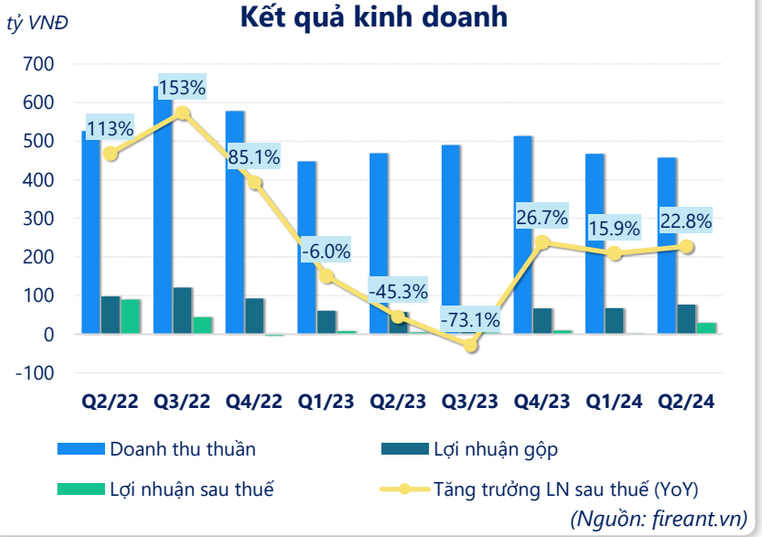


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

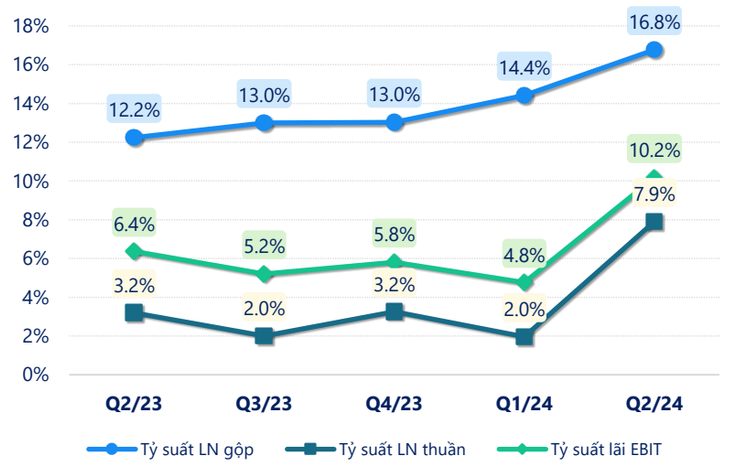
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Kết quả kinh doanh



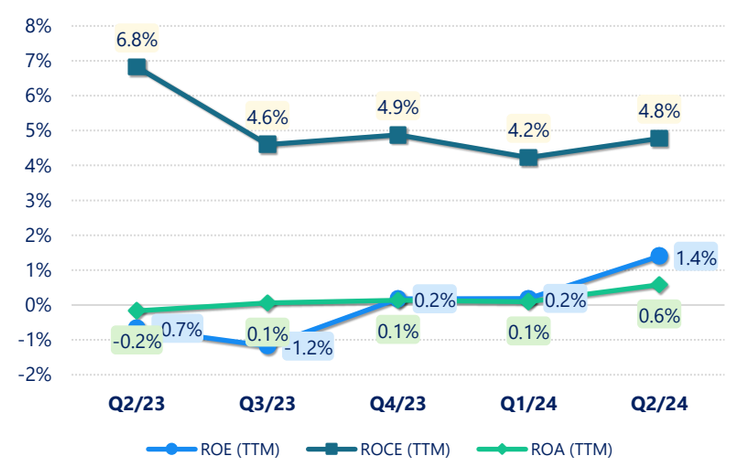
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



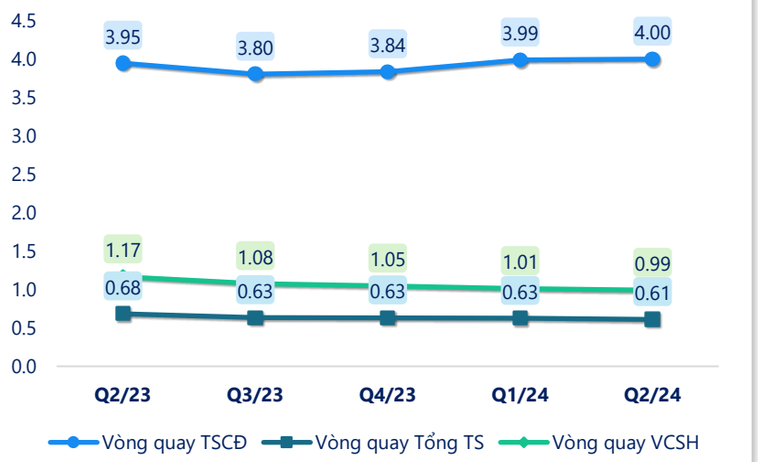
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



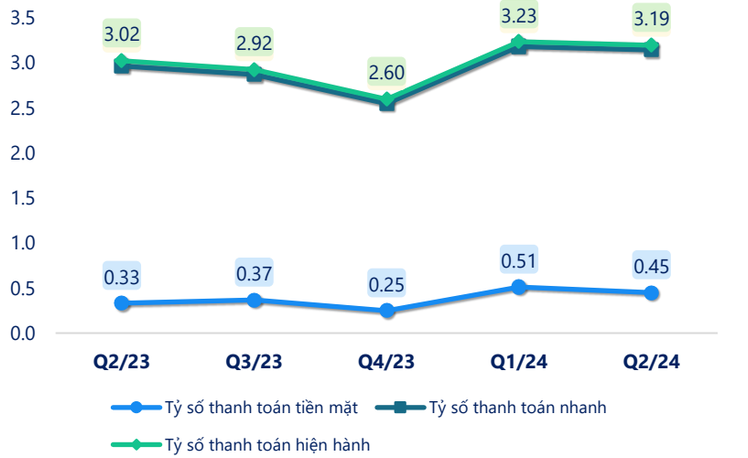
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



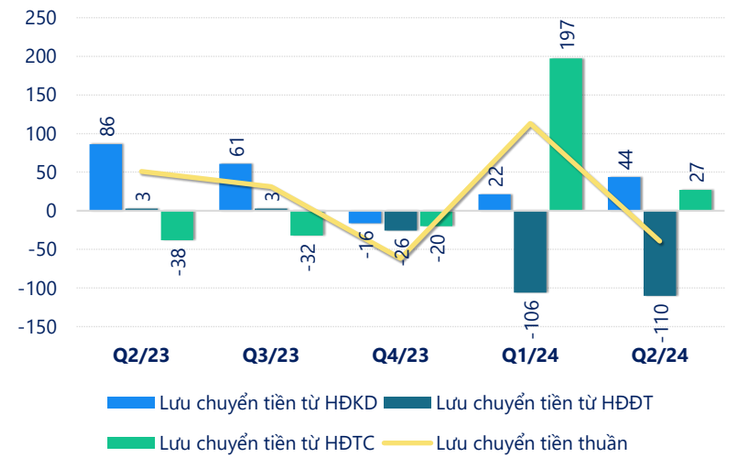
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,235**	**3,050**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,735	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	239	166	44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	940	983	-4.4%
Phải thu ngắn hạn	473	529	-10.6%
Hàng tồn kho	28.4	32.5	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	24.5	-2.4%
Tài sản dài hạn	**1,530**	**1,315**	**16.3%**
Phải thu dài hạn	43.7	42.8	2.1%
Tài sản cố định	452	466	-3.0%
Bất động sản đầu tư	2.28	2.71	-15.6%
Tài sản dở dang	365	118	209%
Đầu tư tài chính dài hạn	266	266	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**268**	**277**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	133	144	-7.6%
Nợ phải trả	1,224	1,200	2.0%
Nợ ngắn hạn	**534**	**669**	**-20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	278	-23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	207	279	-25.6%
Nợ dài hạn	690	531	29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	619	459	34.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,011**	**1,850**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,011**	**1,850**	**8.7%**
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	469	490	513	467	457
Giá vốn hàng bán	412	426	447	399	381
Lợi nhuận gộp	57.4	63.7	66.9	67.3	76.7
Doanh thu HĐTC	16.1	15.8	11.3	8.28	20.2
Chi phí TC	18.9	18.8	13.8	14.5	12.6
Chi phí lãi vay	17.6	15.9	14.5	13.7	13.3
LN trong công ty LKLD	0.62	0.48	0.54	0.16	0.31
Chi phí bán hàng	2.70	3.78	3.44	4.54	4.07
Chi phí QLDN	37.6	47.6	44.8	47.6	44.3
LN thuần từ HĐKD	15.0	9.82	16.7	9.15	36.1
Lợi nhuận khác	-2.77	-0.30	-1.39	-0.66	-2.97
LN trước thuế	12.2	9.52	15.3	8.50	33.2
Lợi nhuận sau thuế	4.76	4.01	9.41	2.01	29.0
LNST của CĐ cty mẹ	-5.22	1.81	4.17	2.87	18.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.1	60.8	-16.1	21.5	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.86	2.62	-25.5	-106	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.1	-32.2	-20.0	197	27.1
Tiền đầu kỳ	145	196	227	166	279
Lưu chuyển tiền thuần	**50.9**	**31.2**	**-61.6**	**113**	**-39.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.05	-0.05	0.03	-0.07
Tiền cuối kỳ	196	227	166	279	239

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic